

(Lập theo mẫu hướng dẫn tại công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước)

Công ty CP Giống cây trồng miền Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý 2 - năm 2008)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/ 06/ 2008	1/1/2008
STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	120,000,505,715	92,057,553,084
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	44,660,547,448	23,486,554,150
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	929,750,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24,996,343,521	26,808,917,434
4	Hàng tồn kho	45,812,834,960	40,171,450,034
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,601,029,786	1,590,631,466
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	63,097,849,210	64,190,765,203
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	49,706,797,026	50,814,265,694
	- TSCĐ hữu hình	20,892,848,875	20,115,236,636
	- TSCĐ vô hình	28,453,294,976	28,502,660,736
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	360,653,175	2,196,368,322
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9,477,650,000	9,477,650,000
5	Tài sản dài hạn khác	3,913,402,184	3,898,849,509
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	183,098,354,925	156,248,318,287
IV	NỢ PHẢI TRẢ	41,692,920,509	30,945,584,505
1	Nợ ngắn hạn	35,361,581,433	24,037,745,429
2	Nợ dài hạn	6,331,339,076	6,907,839,076
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	141,405,434,417	125,302,733,782
1	Vốn chủ sở hữu	140,425,679,595	124,934,850,105
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	528,054,000	528,054,000
	- Cổ phiếu quỹ	(80,050,000)	(9,800,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các Quỹ	28,206,685,280	22,409,042,679
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,770,990,315	2,007,553,426
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	979,754,822	367,883,677
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	979,754,822	367,883,677
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	183,098,354,925	156,248,318,287

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/08	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80,632,174,788	124,956,175,933
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,342,642,581	5,386,251,140
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,289,532,207	119,569,924,793
4	Giá vốn hàng bán	48,175,933,503	74,875,023,143
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,113,598,704	44,694,901,650
6	Doanh thu hoạt động tài chính	814,790,109	1,082,851,398
7	Chi phí tài chính	1,088,717,729	1,330,228,992
8	Chi phí bán hàng	6,546,083,600	9,477,424,193
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,476,361,553	9,484,118,240
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,817,225,931	25,485,981,624
11	Thu nhập khác	-	33,688,445
12	Chi phí khác	-	35,272,697
13	Lợi nhuận khác	-	(1,584,252)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,817,225,931	25,484,397,372
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,681,722,593	2,548,439,737
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,135,503,338	22,935,957,635

Ngày 23 tháng 07 năm 2008

Tổng giám đốc

Hàng Phi Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 năm 2008

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2008

Đơn vị tính: Đồng

6/30/20081/1/2008

TÀI SẢN	Mã s ô ,	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		120,000,505,715	92,057,553,084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44,660,547,448	23,486,554,150
1. Tiền	111		4,660,547,448	11,486,554,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	12,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	929,750,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		929,750,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		24,996,343,521	26,808,917,434
1. Phải thu khách hàng	131		17,897,366,283	21,791,036,915
2. Trả trước cho người bán	132		2,497,051,260	1,491,780,484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,601,925,978	3,526,100,035
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		45,812,834,960	40,171,450,034
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47,520,459,022	40,171,450,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,707,624,062)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,601,029,786	1,590,631,466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,039,165,209	362,738,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,723,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	1,796,191	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,560,068,386	1,226,169,834
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		63,097,849,210	64,190,765,203
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,706,797,026	50,814,265,694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20,892,848,875	20,115,236,636
- Nguyên giá	222		38,339,258,119	35,740,653,862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,446,409,244)	(15,625,417,226)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã s ô ,	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,453,294,976	28,502,660,736
- Nguyên giá	228		30,325,068,170	30,325,068,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,871,773,194)	(1,822,407,434)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	360,653,175	2,196,368,322
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,477,650,000	9,477,650,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,477,650,000	9,477,650,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,913,402,184	3,898,849,509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,169,402,184	3,154,849,509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	744,000,000	744,000,000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		183,098,354,925	156,248,318,287
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		41,692,920,509	30,945,584,505
I. Nợ ngắn hạn	310		35,361,581,433	24,037,745,429
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		2,404,189,660	8,632,408,544
3. Người mua trả tiền trước	313		2,501,174,839	1,230,049,144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,901,837,561	507,164,653
5. Phải trả người lao động	315		8,023,848,196	3,919,998,983
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,708,901,086	2,357,383,488
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	(0)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,821,630,091	7,390,740,617
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,331,339,076	6,907,839,076
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,053,392,740	6,629,892,740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		277,946,336	277,946,336
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	141,405,434,417	125,302,733,782
I. Vốn chủ sở hữu	410		140,425,679,595	124,934,850,105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		528,054,000	528,054,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(80,050,000)	(9,800,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

TÀI SẢN	Mã s ô ,	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,994,341,789	17,008,999,904
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,212,343,491	5,400,042,775
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,770,990,315	2,007,553,426
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		979,754,822	367,883,677
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		979,754,822	367,883,677
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		183,098,354,925	156,248,318,287

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2008
Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)

Lê Tôn Hùng

Nguyễn Tiến Hiệp

Hàng Phi Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80,632,174,788	50,631,655,865	124,956,175,933	88,896,466,500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2,342,642,581	3,728,378,304	5,386,251,140	7,419,578,223
- Chiết khấu thương mại			1,613,653,618	2,480,137,205	3,555,425,284	4,786,877,801
- Giảm giá hàng bán			7,100,000	74,375,285	7,100,000	74,375,285
- Hàng bán bị trả lại			721,888,963	1,173,865,814	1,823,725,856	2,558,325,137
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	78,289,532,207	46,903,277,561	119,569,924,793	81,476,888,277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	48,175,933,503	30,328,997,787	74,875,023,143	51,687,952,356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,113,598,704	16,574,279,774	44,694,901,650	29,788,935,921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	814,790,109	55,315,540	1,082,851,398	229,365,055
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,088,717,729	437,737,261	1,330,228,992	541,125,685
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		337,304,241	318,688,672	359,704,241	414,173,116
8. Chi phí bán hàng	24		6,546,083,600	3,928,116,117	9,477,424,193	6,480,180,321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,476,361,553	3,653,633,643	9,484,118,240	6,028,472,137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16,817,225,931	8,610,108,293	25,485,981,624	16,968,522,833
11. Thu nhập khác	31		-	-	33,688,445	10,321,255
12. Chi phí khác	32		-	3,270,000	35,272,697	3,270,000
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		-	(3,270,000)	(1,584,252)	7,051,255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		16,817,225,931	8,606,838,293	25,484,397,372	16,975,574,088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,681,722,593	860,683,829	2,548,439,737	1,697,557,409
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		15,135,503,338	7,746,154,464	22,935,957,635	15,278,016,679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2008
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tôn Hùng

Nguyễn Tiến Hiệp

Hàng Phi Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127,147,112,671	74,385,029,291
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71,382,199,196)	(43,632,837,659)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,659,316,010)	(8,182,236,596)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(359,704,241)	(423,297,616)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,123,648,764)	(648,104,690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,053,616,471	7,089,126,886
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,459,319,349)	(28,318,327,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,216,541,582	269,351,809
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,560,240,312)	(4,259,136,147)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,250,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,073,288,028	219,954,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,416,702,284)	(4,039,182,117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		(70,250,000)	(9,800,000)
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		16,000,000,000	15,423,508,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,576,500,000)	(11,313,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,979,096,000)	(6,056,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,625,846,000)	(1,955,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21,173,993,298	(5,725,622,308)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,486,554,150	18,651,854,846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	572,723
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.34	44,660,547,448	12,926,805,261

Lập biểu

(Ký, họ tên)

K ế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2008

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tôn Hùng

Nguy ễn Tiến Hiệp

Hàng Phi Quang